

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **103** /2018/DS-ST
Ngày 30/11/2018
V/v: Kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG
TỈNH TUYỀN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đào Thị Thu Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Thảo**
2. Bà **Lý Thuý Hà**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Triệu Thị Thuý Tình** - Thư ký TAND thành phố Tuyền Quang, tỉnh Tuyền Quang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyền Quang tham gia phiên toà: Bà **Nông Thị Hương** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15, 29 và 30 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuyền Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2018/TLST- DS, ngày 03 tháng 5 năm 2018 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2018/QĐXX-ST ngày 19 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Vũ Trọng T**, sinh năm 1956

Trú tại: SN 8, tổ 8, phường N, thành phố T, tỉnh T. Có mặt.

* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Thành L**, sinh năm 1958

và bà **Cao Thị Phương T** (tức **Cao Phương T**), sinh năm 1963

Cùng ĐKHHTT tại: Tổ 2, phường T, thành phố T, tỉnh T; Tạm trú tại: khu C, tổ 1, phường H, thành phố T, tỉnh T. Ông L, bà T có mặt.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Anh **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1981

Địa chỉ: xóm 10, xã T, thành phố T, tỉnh T.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Vũ Trọng T trình bày:

Do mối quan hệ bạn bè nên trong thời gian năm 2010 và 2011, ông có cho vợ chồng ông bà Nguyễn Thành L, Cao Phương T (tức Cao Thị Phương T) trú tại tổ 2, phường T, thành phố T, tỉnh T (hiện ông bà L, T đang tạm trú tại khu C, tổ 1, phường H, thành phố T, tỉnh T) vay tiền và vàng. Cụ thể: Lần 1 vào ngày 02/02/2010, bà T vay 200.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền không ghi hạn trả; Lần 2 vào khoảng tháng 11/2010 bà T vay 150.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền; Lần 3 vào ngày 08/4/2011, ông bà L, T vay của vợ chồng ông 02 cây vàng (giá 02 cây vàng thời điểm đó khoảng hơn 70 triệu đồng), bà T là người viết giấy vay, hạn đến ngày 28/4/2011 sẽ trả.

Đến cuối năm 2011, ông biết được thông tin vợ chồng ông bà L, T bị vỡ nợ nên làm đơn gửi cơ quan Công an tỉnh Tuyên Quang giải quyết. Lúc này, ông bà L, T có đưa cho ông cầm một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 552011 tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hộ ông Nguyễn Thành L và bà Cao Phương T do UBND huyện Sơn Dương cấp ngày 30/12/2010 và một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 038493 tên Nguyễn Thị N do UBND thị xã Tuyên Quang cấp ngày 05/8/2003 để làm tin. Vì ông bà L, T hứa sẽ trả nợ cho ông bằng quyền sử dụng đất tại huyện Sơn Dương như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 552011 ông đang cầm giữ nên bảo ông không nộp giấy vay 200.000.000 đồng ngày 02/02/2010 cho cơ quan Công an mà để tự hai bên giải quyết. Vì vậy cho nên ông chỉ nộp 01 giấy vay 150.000.000đ yêu cầu Công an giải quyết. Ngày 29/12/2011, cơ quan Công an tỉnh Tuyên Quang mời ông lên nhận số tiền 50.420.700 đồng (tính theo 33% phần trăm giá trị của Giấy vay tiền 150.000.000 đồng), số tiền ông bà L, T còn nợ lại là 99.579.300 đồng hẹn trả dần cho ông theo giấy xác nhận nợ cùng ngày 29/12/2011.

Tại bản tự khai ngày 05/5/2018, ông Vũ Trọng T xác định: Tổng số tiền, vàng vợ chồng ông bà L, T đã vay của ông là 420.000.000 đồng, đã trả 219.120.700 đồng, còn 200.580.000 đồng, nếu tính lãi theo 7% thì vợ chồng L - T phải trả ông 290.580.000 đồng (*Hai trăm chín mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng*).

Quá trình giải quyết vụ án, bà Cao Thị Phương T (tức Cao Phương T) nộp cho Toà án một bản tường trình về việc trả nợ cho ông T, cụ thể: Ngày 1/3/2011 trả 15.000.000 đồng; Ngày 4/3/2011 trả 30.000.000 đồng; Ngày 12/3/2011 trả 20.000.000 đồng; Ngày 6/4/2011 trả 5.000.000 đồng; Ngày 23/4/2011 trả 5.000.000 đồng; Ngày 18/7/2011 trả 10.000.000 đồng; Ngày 5/8/2011 trả 7.000.000 đồng; Ngày 18/8/2011 trả 2.000.000 đồng; Ngày 21/8/2011 trả 1.000.000 đồng. Tổng đã trả tiền gốc là 95.000.0000 đồng. Đến tháng 10/2011, bà bị vỡ nợ mất khả năng thanh toán phải bán nhà trả nợ cho mọi người trong đó có ông T. Tại cơ quan Công an tỉnh Tuyên Quang, do tinh thần không còn minh mẫn nên khi ông T báo số nợ 200.000.000 đồng đã trả dần còn lại 150.000.000 đồng bà đã xác nhận luôn mà không xem lại sổ sách, vậy là ông T đã được lấy theo % là 50.400.000 đồng trên tổng số 150.000.000 đồng. Ngoài ra, trong thời gian bà chưa bán nhà ông T đến đòi tiền, có một lần bà nói với ông T “ Có 02 chị em Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị N trú tại xóm 10,

xã T có vay tiền em, em đã sang nhiều lần nhưng không gặp, anh cầm 2 bìa đỏ này gặp chị em nhà nó thì anh gọi điện cho em để em sang đòi tiền nó”, thế nhưng ông T đã tự ý cầm bìa đỏ mà bà đưa để đến đòi tiền của Q và tự ý trả Q bìa đỏ để lấy số tiền 12.000.000 đồng (hoặc hơn) mà không nói với bà, một năm sau bà mới biết qua bạn bè. Sau khi bà bán nhà, nhà bà còn 08 cây cảnh, bà đã trả cho ông T 02 cây (2 cây x 20.000.000đ/cây = 40.000.000 đồng), ông T đã thuê bốc vác và xe ba gác mang về đặt ở đầu hời nhà ông. Cộng tiền lấy tại cơ quan Công an, tiền lấy của Q và tiền cây cảnh là 102.400.000 đồng. Tổng cộng bà đã trả ông T là 95.000.000 đồng + 102.400.000 đồng = 197.400.000 đồng.

Về 02 cây vàng, ngày 8/4/2011 ông T có nói với vợ chồng bà là ông rất cần tiền để giải quyết việc riêng của ông, nhà ông có vàng để trong tủ, ông nhờ bà sang nhà nói với vợ ông là cho bà vay 2 cây vàng hộ ông, vợ ông T đồng ý lấy 2 cây vàng cho bà và bà cũng viết giấy vay 2 cây vàng của ông T. Cùng ngày hôm đó ông T cũng phải viết giấy vay bà 74.000.000 đồng là trị giá 2 cây vàng tại thời điểm đó, sau đó ông T tự cầm vàng mang đi bán lấy tiền đi để giải quyết việc riêng.

Sau khi hoàn trả các khoản nợ song, từ năm 2011 ông T cũng không đến đòi bà lần nào cả, mãi đến cuối năm 2017 đột nhiên ông T gọi điện tìm đến nơi bà tạm trú để đòi tiền và thuê 2 tốp đòi nợ thuê đến nhà bà, sau khi cộng trừ song cả hai tốp đòi nợ thuê đều bảo “Còn đâu nữa mà đòi”. Gia đình bà cũng đã gọi ông T đến nói chuyện, sau khi xem xét toàn bộ phân bà đã trả nợ, ông T nói “Thế là hết à”. Sau đó vợ chồng bà nhận được thông báo của Toà án về việc ông T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà T khẳng định: bà chỉ vay của ông T duy nhất có một lần 200.000.000 đồng và đã trả được 197.400.000 đồng. Hiện nay ông T còn cầm của bà 2 bìa đỏ: 01 bìa tên Nguyễn Thị N xóm 10, xã T, thành phố T và 01 bìa tên bà là Cao Phương T và Nguyễn Thành L địa chỉ tại tổ 2, phường P, thành phố T. Bìa đỏ của vợ chồng bà hiện đất đã sang tên cho người khác từ năm 2013 không còn quyền sở hữu của bà nữa vì khi mua bà chưa trả đủ tiền cho chủ nên họ đã đòi lại, nhưng để tránh trường hợp ông T lợi dụng cầm bìa đỏ của bà và của N mang đi cầm cố, thế chấp, đòi nợ hoặc bảo bà vẫn còn nợ ông nên gia đình bà yêu cầu Toà án: giải quyết dứt điểm trả lại cho bà cả hai bìa đỏ; bà không hoà giải với ông T, yêu cầu Toà xử.

Kèm theo bản tường trình, bà T giao nộp cho Toà án 02 bản chính kê chi tiết việc trả nợ tiền cho ông T; 01 bản photo Giấy vay tiền tên người vay Nguyễn Văn Q; 02 giấy thanh toán mua cây cảnh tên người mua Cao Thanh T, Hoàng Minh T và một ảnh chụp chậu cây cảnh (ghi: chụp ngày 15/6/2018).

Kết quả xác minh đối với anh Nguyễn Văn Q (trú tại xóm 10, xã T, thành phố T) thể hiện: Do mối quan hệ quen biết và làm ăn với bà Cao Thị Phương T (trú tại tổ 2, phường T, thành phố T) và ông Vũ Trọng T (trú tại tổ 8, phường N, thành phố T). Khoảng cuối năm 2010, anh có vay của bà T số tiền 8.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền và gửi lại bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ruộng mang tên bố anh là Nguyễn Văn M (đã chết), sau

đó anh được biết bà T mang sổ đỏ tên bố anh cầm cho ông T để vay tiền. Đến năm 2014 (không nhớ ngày, tháng), ông T có đến nhà anh yêu cầu anh trả tiền cho ông (trả thay cho bà T) vì bà T vay tiền của ông T, ông T có cầm bìa đỏ của bố anh đưa trả cho anh nên anh đồng ý trả cho ông T 10.000.000 đồng, số tiền này là anh trả nợ thay cho bà T. Khi trả tiền cho ông T, anh và ông T không viết giấy tờ gì và không có người làm chứng. Anh Q đề nghị Toà án không báo gọi anh nữa vì anh bận làm ăn, anh không yêu cầu Toà án đối chất, việc vay nợ giữa ông T và bà T anh không biết, không liên quan gì. Nếu ông T cho rằng anh chưa trả tiền thì anh cũng phải chịu vì không có giấy tờ chứng minh.

Tòa án đã nhiều lần tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng chỉ ông Vũ Trọng T có mặt, ông Nguyễn Thành L, bà Cao Thị Phương T và anh Nguyễn Văn Q đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án không công khai chứng cứ và hòa giải được đối với các đương sự trong vụ án. Tòa án đã tiến hành giải quyết theo thủ tục chung và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa ngày 15/11/2018, ông Vũ Trọng T có đơn xin xét xử vắng mặt do bận công việc, ông Nguyễn Thành L và bà Cao Thị Phương T đề nghị HĐXX thu thập các tài liệu, chứng cứ là giấy vay tiền số tiền 150.000.000 đồng, đơn đề nghị, lời khai của ông T và các giấy tờ có liên quan đến việc vay nợ giữa vợ chồng ông bà và ông T có trong hồ sơ do Công an tỉnh Tuyên Quang giải quyết năm 2011.

Tại phiên tòa ngày 30/11/2018, nguyên đơn – ông Vũ Trọng T có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết buộc vợ chồng ông bà Nguyễn Thành L, Cao Thị Phương T trả cho ông số tiền còn nợ là 204.579.300 đồng, trong đó có 105.000.000 đồng còn nợ của giấy vay 200.000.000 đồng và 99.579.300 đồng còn nợ của giấy vay 150.000.000 đồng. Về nghĩa vụ: ông yêu cầu ông Nguyễn Thành L và bà Cao Thị Phương T cùng có nghĩa vụ phải trả cho ông toàn bộ số tiền còn nợ. Khi nào ông bà L, T trả cho ông đủ số tiền còn nợ thì ông sẽ trả lại cho ông bà L, T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như ông đã trình bày và giao nộp cho Toà án (tại phiên tòa).

Tại phiên tòa, bà Cao Thị Phương T giao nộp 01 giấy (bản chính), phần dưới ghi ngày 31/5/2009 có nội dung ông Vũ Trọng T có vay bà số tiền là 10.000.000 đồng, bà yêu cầu đối trừ nghĩa vụ số tiền này với số tiền bà còn nợ ông T.

Ông Vũ Trọng T thừa nhận chữ viết trong giấy do bà T giao nộp là của ông, số tiền vay này ông đã trả bà T sau khi vay 05 ngày nhưng do sơ suất không xé giấy nên hiện không có căn cứ, vì vậy ông nhất trí trừ 10.000.000 đồng theo giấy nợ bà T xuất trình vào số tiền ông bà L, T còn nợ ông là 204.579.300 đồng. Số tiền 12.000.000 đồng (hoặc hơn) bà T cho rằng ông đã nhận từ anh Nguyễn Văn Q ông không được nhận và ông cũng không được nhận khoản tiền nào khác từ anh Q; 02 chậu cây cảnh (bà T tự trị giá 20.000.000đ/chậu) là do bà T tự mang đến nhà cho ông nên ông không nhất trí trừ những khoản này vào số tiền ông bà L, T còn nợ ông.

Bà Cao Thị Phương T đính chính lại là ông T đã nhận của anh Q số tiền là 10.000.000 đồng và giữ nguyên yêu cầu đề nghị Toà án xem xét trừ cho bà số tiền này và trừ số tiền 40.000.000 đồng trị giá 02 cây cảnh (là cây sanh hoặc cây si, bà không rõ lắm) vào số tiền ông bà còn nợ ông T. Ông Nguyễn Thành L cho rằng việc vay nợ diễn ra giữa bà

T vợ ông và ông T, ông không chứng kiến và không biết nên ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Trọng T về việc yêu cầu ông Nguyễn Thành L và bà Cao Thị Phương T trả cho ông số tiền còn nợ 194.579.300 đồng. Ông Vũ Trọng T có nghĩa vụ trả lại cho bà Cao Thị Phương T (tức Cao Phương T) 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 552011 do UBND huyện Sơn Dương cấp ngày 30/12/2010 tên hộ ông Nguyễn Thành L bà Cao Phương T và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 038493 do UBND thị xã Tuyên Quang cấp ngày 05/8/2003 tên Nguyễn Thị N nhưng tạm giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 552011 do UBND huyện Sơn Dương cấp ngày 30/12/2010 tên hộ ông Nguyễn Thành L bà Cao Phương T để đảm bảo việc thi hành án.

Bà T, ông L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông L là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ (gửi bảo đảm qua đường bưu điện hoặc tổng đạt hợp lệ) các văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa ngày 15/11/2018, ông Vũ Trọng T có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Thành L và bà Cao Thị Phương T có mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là nguyên đơn trong vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Về pháp luật áp dụng:

Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017, tuy nhiên giao dịch dân sự giữa các bên được thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực mà có tranh chấp, do vậy căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân

sự năm 2015 (Điều khoản chuyển tiếp) thì pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án là Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Về quan hệ pháp luật:

Bà Cao Thị Phương T có giấy vay tiền, vàng của ông Vũ Trọng T như sau: Ngày 02/2/2010 vay số tiền 200.000.000 đồng; tháng 11 năm 2010 vay 150.000.000 đồng; Ngày 8/4/2011 vay 02 cây vàng, hẹn trả vàng vào ngày 28/4/2011. Quá trình thực hiện hợp đồng, trong năm 2011 ông bà L - T đã trả được tổng cộng tiền là 219.420.300 đồng (trong đó có giá trị bằng tiền của 02 cây vàng là 74.000.000 đồng). Ngày 16/3/2018, ông Vũ Trọng T khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ông Nguyễn Thành L và bà Cao Thị Phương T hoàn trả cho ông số tiền còn nợ là 200.579.000 đồng và lãi suất 7% năm, tính cả gốc và lãi là 290.579.000 đồng.

Tại điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015 quy định thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của bộ luật này. Điều 184 BLTTDS quy định Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Quá trình Tòa án giải quyết ông T đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu, theo quy định tại Điều 429 BLDS năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản của ông T đã quá 03 năm, tính từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của ông T bị xâm phạm (29/12/2011 đến ngày ông T làm đơn khởi kiện đến Tòa án 16/3/2018). Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì ông T có quyền khởi kiện đòi lại tài sản đối với ông Nguyễn Thành L và bà Cao Thị Phương T. Như vậy, xác định quan hệ pháp luật là kiện đòi tài sản.

[4] Về yêu cầu khởi kiện:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thấy rằng: kèm theo đơn khởi kiện ông Vũ Trọng T giao nộp cho Toà án 01 giấy vay tiền ngày 02/2/2010 vay số tiền 200.000.000 đồng, ghi và ký tên người vay tiền Cao Phương T; 01 giấy vay vàng ngày 8/4/2011 vay 02 cây vàng, ghi tên người vay Cao Phương T, Nguyễn Thành L, nhưng chỉ ký tên người vay Cao Phương T; 01 giấy xác nhận nợ tên Cao Phương T cùng chồng là Nguyễn Thành L vay 150.000.000 đồng, đã trả 50.420.700 đồng, ký tên người nhận nợ Cao Phương T, Nguyễn Thành L. Ông T xác định: Số tiền vay 200.000.000 đồng, từ ngày 1/3/2011 đến ngày 21/8/2018 bà T đã trả làm nhiều lần, tổng đã trả cho ông được 95.000.000đ; Số tiền vay ông bà L, T 150.000.000 đồng đã trả tại cơ quan Công an tỉnh Tuyên Quang được 50.420.700 đồng; 02 cây vàng bà T đã trả luôn cho ông trong ngày với số tiền tương đương là 74.000.000 đồng. Tổng cộng ông bà L, T đã trả cho ông là 219.420.700 đồng. Tại Đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 13/11/2018, ông Vũ Trọng T yêu cầu ông bà L, T phải trả cho ông số tiền còn nợ là 204.579.300 đồng, không yêu cầu tính lãi do hiện tại gia đình ông bà L, T khó khăn.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thành L và bà Cao Thị Phương T cho rằng chỉ vay của ông T duy nhất 200.000.000 đồng vào ngày 2/2/2010, đã trả tiền nhiều lần từ 1/3/2011 đến 21/8/2011 là 95.000.000 đồng; Tại Cơ quan Công an tỉnh, do ông T bảo số nợ 200.000.000 đồng đã trả dần còn 150.000.000 đồng nên đã xác nhận luôn và trả thêm

50.420.700 đồng; anh Nguyễn Văn Q trả hộ 12.000.000 đồng; ông T lấy 02 cây cảnh là 40.000.000 đồng. Tổng cộng bà đã trả được 197.400.000 đồng. Vì vậy yêu cầu ông T trả lại cho bà 02 bì đỏ (01 bì đỏ tên Nguyễn Thị N và 01 bì đỏ tên Cao Phương T và Nguyễn Thành L). Tại phiên toà, bà T giao nộp một giấy ông T vay của bà 10.000.000 đồng vào ngày 31/5/2009 và yêu cầu đối trừ nghĩa vụ.

Căn cứ các giấy vay tiền, giấy vay vàng và Giấy xác nhận nợ thể hiện: Ngày 2/2/2010, bà T vay của ông T 200.000.000 đồng và ngày 8/4/2011, bà T có vay của ông T 02 cây vàng. Từ ngày 1/3/2011 đến 21/8/2011 đã trả nhiều lần (có bảng kê chi tiết, có chữ ký xác nhận từng lần của ông T) là 95.000.000 đồng và 74.000.000 đồng trị giá 02 cây vàng; Giấy nhận nợ ngày 29/12/2011 tại cơ quan Công an tỉnh Tuyên Quang, ông bà L - T xác nhận có vay của ông T 150.000.000 đồng, trả 50.420.700 đồng còn nợ 99.579.300 đồng. Bà T cho rằng ngoài ra bà đã trả thêm cho ông T được 12.000.000 đồng (do anh Nguyễn Văn Q trả thay bà) và trả 02 cây cảnh trị giá 40.000.000 đồng nhưng ông T không thừa nhận việc nhận tiền của anh Q và không đồng ý trừ 02 cây cảnh là 40.000.000 đồng do cây cảnh là bà T tự ý mang đến nhà cho ông. Các bên đương sự không ai xuất trình được tài liệu gì chứng minh về việc ông T nhận tiền của anh Q hoặc thoả thuận trừ nợ bằng cây cảnh, vì vậy không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bà Cao Thị Phương T. Tại phiên toà, bà T giao nộp một giấy ông T vay của bà 10.000.000 đồng vào ngày 31/5/2009 và yêu cầu đối trừ nghĩa vụ, ông T thừa nhận còn nợ bà T số tiền này và nhất trí đối trừ, yêu cầu ông bà L - T phải trả cho ông số tiền còn lại là 194.579.300 đồng.

Căn cứ các tài liệu do Toà án thành phố Tuyên Quang thu thập trong hồ sơ lưu trữ tại Phòng hồ sơ – Công an tỉnh Tuyên Quang thể hiện: Ngày 02/12/2011 ông Vũ Trọng T giao nộp cho Cơ quan CSĐT – Công an tỉnh Tuyên Quang 01 giấy vay tiền đề ngày 10/2/2011 có nội dung ghi Cao Phương T và Nguyễn Thành L có vay của anh Trần Khắc T số tiền 150.000.000 đồng, hẹn một tháng hoàn trả. Tại các Đơn đề nghị ngày 02 và 24/12/2011, bản tường trình của ông Vũ Trọng T và bản ghi lời khai đối với ông Vũ Trọng T cùng Biên bản thoả thuận ngày 19/12/2011; Biên bản về việc bồi thường, khắc phục hậu quả ngày 29/12/2011; Giấy xác nhận nợ ngày 29/12/2011 và Bản kết luận điều tra của Cơ quan CSĐT – Công an tỉnh Tuyên Quang cũng đều thể hiện việc ông bà L, T có vay của ông T 150.000.000 đồng, đã trả 50.420.700 đồng còn nợ 99.579.300 đồng trả dần. Không có tài liệu nào thể hiện việc ông bà L, T hay ông T khai báo hoặc khẳng định là ngoài số tiền vay 150.000.000 đồng, ông bà L, T không có vay nợ của ông T số tiền nào khác. Ngoài ra, tại bản ghi lời khai ngày 11/11/2011 ông T khai: anh L chị T thoả thuận bán cho ông 01 thổ đất tại xóm C, thôn C, xã T, huyện S, tỉnh T giá 200.000.000 đồng đã giao cho ông giấy CNQSD đất nhưng chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ. Lời khai này phù hợp với việc ông Toàn khai ông bà L, T thoả thuận sẽ tính toán và trả cho ông thửa đất nêu trên đối với giấy vay số tiền 200.000.000 đồng ngày 02/02/2010 nên bảo ông không đề nghị cơ quan công an giải quyết giấy vay số tiền 200.000.000 đồng mà chỉ đề nghị giải quyết giấy vay số tiền

150.000.000 đồng. Sự việc này cũng phù hợp với lời khai của bà T về việc khi vay tiền bà có đưa cho ông Tn cầm 01 bì đồ tên Nguyễn Thị N (được quyền sử dụng đất tại xóm 10, xã T, thị xã T) và 01 bì đồ tên Nguyễn Thành L và Cao Phương T (được quyền sử dụng đất tại thôn C, xã T, huyện S, tỉnh T) và việc bà T khẳng định đất thuộc bì đồ này bà đã sang tên cho người khác từ năm 2013 nên yêu cầu ông T phải trả lại cho bà 02 bì đồ nêu trên.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Trọng T về việc yêu cầu ông Nguyễn Thành L và bà Cao Phương T (tức Cao Thị Phương T) phải trả cho ông số tiền còn nợ là 204.579.300 đồng, đối trừ nghĩa vụ về việc ông T có vay của bà T số tiền 10.000.000 đồng ngày 31/5/2009, ông bà L - T còn phải trả 194.579.300 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Xét thấy, số tiền còn lại là 105.000.000 đồng của giấy vay số tiền 200.000.000 đồng ngày 02/02/2010 chỉ do bà T viết giấy vay, không có ông L ký nhận hoặc thừa nhận, bà T khẳng định số tiền vay này bà đã sử dụng vào việc riêng, ông L không biết, không liên quan gì nên bà T có nghĩa vụ phải hoàn trả toàn bộ số tiền còn nợ cho ông T. Số tiền còn lại là 99.579.300 đồng của giấy vay số tiền 150.000.000 đồng ngày 10/02/2011 do bà T viết giấy vay nhưng đã được ông L thừa nhận và cùng xác nhận nợ ngày 29/12/2011 nên buộc ông bà L, T mỗi người phải trả cho ông T 1/2 số tiền này là 49.789.650 đồng. Cụ thể: bà Cao Thị Phương T phải trả cho ông T là $(49.789.650đ + 105.000.000đ - 10.000.000đ) = 144.789.650$ đồng; ông Nguyễn Thành L phải trả cho ông Toàn 49.789.650 đồng.

[5] Ông Vũ Trọng T có nghĩa vụ trả lại cho bà Cao Thị Phương T (tức Cao Phương T) 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 552011 do UBND huyện Sơn Dương cấp ngày 30/12/2010 tên hộ ông Nguyễn Thành L, bà Cao Phương T và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 038493 do UBND thị xã Tuyên Quang cấp ngày 05/8/2003 tên Nguyễn Thị N nhưng tạm giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 552011 do UBND huyện Sơn Dương cấp ngày 30/12/2010 tên hộ ông Nguyễn Thành L, bà Cao Phương T để đảm bảo việc thi hành án.

[6] Bà Cao Thị Phương T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Thành L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; Ông Vũ Trọng T được miễn nộp tiền án phí đối với số tiền bị đối trừ nghĩa vụ với bị đơn (theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 147, 161, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 471, Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Trọng T.

- Buộc ông Nguyễn Thành L, bà Cao Thị Phương T (tức Cao Phương T) có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Trọng T tổng số tiền 194.579.300 đồng đồng (*Một trăm chín mươi tư triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm đồng*). Chia nghĩa vụ: bà Cao Thị Phương T (tức Cao Phương T) phải trả cho ông T 144.789.650 đồng; ông Nguyễn Thành L phải trả cho ông T 49.789.650 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Ông Vũ Trọng T có nghĩa vụ trả lại cho bà Cao Thị Phương T (tức Cao Phương T) 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 552011 do UBND huyện Sơn Dương cấp ngày 30/12/2010 tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hộ ông Nguyễn Thành L, bà Cao Phương T và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 038493 do UBND thị xã Tuyên Quang cấp ngày 05/8/2003 tên Nguyễn Thị N nhưng tạm giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 552011 do UBND huyện Sơn Dương cấp ngày 30/12/2010 tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hộ ông Nguyễn Thành L, bà Cao Phương T để đảm bảo việc thi hành án.

3. Về án phí: Bà Cao Thị Phương T (tức Cao Phương T) phải nộp 7.239.482 đồng (*Bảy triệu hai trăm ba mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Nguyễn Thành L được miễn nộp 2.489.482 đồng (*Hai triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; Ông Vũ Trọng T được miễn nộp 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*) tiền án phí đối với nghĩa vụ bị đòi trừ.

Các đương sự: Ông Nguyễn Thành L, bà Cao Thị Phương T (tức Cao Phương T) và ông Vũ Trọng T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn Q có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND thành phố TQ (2 bản);
- THADS thành phố TQ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Thu Thủy

